

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Số: **04/2010/QĐ-UBND**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Huế, ngày **20** tháng 01 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng
Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Thừa Thiên Huế**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: .. 89
	Ngày: .. 21/01
	Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 39/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 5/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg ngày 23/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 5/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg ngày 23/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg;

Căn cứ Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01/8/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư hướng dẫn số 14/2008/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 29/7/2008 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ Quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số **137** /QĐ-UBND ngày **19** tháng 01 năm 2010 của UBND tỉnh về việc thành lập Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn 3178/TC-HCSN ngày 04 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Thừa Thiên Huế.

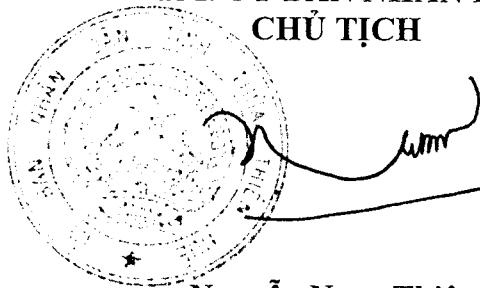
Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Huế và các huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin Điện tử (để đăng công báo);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- VP: LĐ, CV: CN, TC, GD, VX;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Thiện

QUY CHẾ
Quản lý và sử dụng Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số **04** /2010/QĐ-UBND
ngày **20** tháng **01** năm **2010** của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Thừa Thiên Huế là Quỹ do Nhà nước địa phương quản lý, được Chủ tịch UBND Tỉnh ra Quyết định thành lập.

Quỹ có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước tỉnh và sử dụng con dấu cơ quan của Chủ tài khoản để hoạt động. Chủ tài khoản là Giám đốc Sở Tài chính tỉnh hoặc người thuộc Sở Tài chính được Giám đốc Sở Tài chính ủy quyền. Phần nguồn vốn cho vay được Chủ tài khoản uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh.

Điều 2. Mục đích hoạt động của Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Thừa Thiên Huế: Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, Quỹ được dùng để cho vay giải quyết việc làm theo đúng mục tiêu của Chương trình giải quyết việc làm của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Quỹ hoạt động trong khuôn khổ pháp luật của Nhà nước và Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là Quy chế Quỹ giải quyết việc làm tỉnh) do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành.

Chương II
LẬP, SỬ DỤNG VÀ QUY ĐỊNH CHO VAY CỦA QUỸ

Điều 4. Quỹ giải quyết việc làm tỉnh được hình thành từ các nguồn sau:

1. Ngân sách tỉnh do Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định.
2. Hỗ trợ của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.
3. Các nguồn hỗ trợ khác.

Điều 5. Đối tượng được vay vốn

Đối tượng cho vay của Quỹ giải quyết việc làm tỉnh phù hợp với mục tiêu của Chương trình giải quyết việc làm của tỉnh, gồm các đối tượng sau:

1. Cơ sở sản xuất kinh doanh:

- a) Hộ kinh doanh cá thể;
- b) Tổ hợp tác sản xuất;
- c) Hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã;

- d) Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật;
- đ) Doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động theo Luật doanh nghiệp;
- e) Trung tâm giáo dục lao động- xã hội.

2. Hộ gia đình.

Điều 6. Điều kiện được vay vốn

1. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh:

- a) Phải có dự án vay vốn khả thi, phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh, tạo việc làm mới, thu hút thêm lao động vào làm việc ổn định;
- b) Dự án phải có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan thực hiện chương trình địa phương nơi thực hiện dự án;
- c) Đối với dự án có mức vay trên 30 triệu đồng phải có tài sản thế chấp, cầm cố theo quy định hiện hành hoặc bảo đảm tiền vay theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách Xã hội. Riêng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật và Trung tâm giáo dục lao động- xã hội nếu không có tài sản thế chấp theo quy định thì được bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

2. Đối với hộ gia đình:

- a) Phải đảm bảo tạo thêm tối thiểu 01 chỗ làm việc mới;
- b) Dự án phải có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan thực hiện chương trình địa phương nơi thực hiện dự án;
- c) Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án.

Điều 7. Vốn vay được sử dụng vào các việc sau:

- 1. Mua sắm vật tư, máy móc, thiết bị, mở rộng nhà xưởng; phương tiện vận tải, phương tiện đánh bắt thủy hải sản, nhằm mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất- kinh doanh.
- 2. Mua sắm nguyên liệu, giống cây trồng, vật nuôi, thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh.

Điều 8. Mức vốn, thời hạn, lãi suất vay, phương thức cho vay.

1. Mức vốn:

Mức cho vay đối với từng cơ sở sản xuất kinh doanh, từng hộ gia đình được xác định căn cứ vào nhu cầu vay, vốn tự có và khả năng hoàn trả nợ của từng cơ sở sản xuất kinh doanh, từng hộ gia đình nhưng không quá mức tối đa theo quy định sau:

- a) Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh mức vay tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án và không quá 20 triệu đồng/01 lao động được thu hút mới.
- b) Đối với hộ gia đình mức vay tối đa không quá 20 triệu đồng/hộ gia đình.

2. Thời hạn vay vốn:

- a) Thời hạn tối đa 12 tháng áp dụng đối với:
 - Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
 - Trồng cây lương thực, hoa màu có thời gian sinh trưởng dưới 12 tháng;
 - Dịch vụ, kinh doanh nhỏ.
- b) Thời hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng áp dụng đối với:
 - Nuôi thủy, hải sản, con đặc sản;

- Chăn nuôi gia súc sinh sản, đại gia súc lấy thịt;
- Sản xuất tiêu thủ công nghiệp, chế biến (nông, lâm, thô, hải sản).
- b) Thời hạn từ trên 24 tháng đến 36 tháng áp dụng đối với:
 - Chăn nuôi đại gia súc sinh sản, lấy sữa, lấy lông, lấy sừng;
 - Đầu tư mua thiết bị máy móc phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải thủy bộ loại vừa và nhỏ, ngư cụ nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản;
 - Chăm sóc cải tạo vườn cây ăn trái, công nghiệp.
- d) Thời hạn từ trên 36 tháng đến 60 tháng áp dụng đối với: trồng mới cây ăn quả, cây nguyên liệu, cây công nghiệp dài ngày.

3. Về lãi suất cho vay:

- a) Mức lãi suất cho vay bằng mức quy định hiện hành về lãi suất cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.
- b) Riêng đối với đối tượng là cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho người lao động là người tàn tật, mức lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay ưu đãi đối với các đối tượng khác vay vốn giải quyết việc làm tại Ngân hàng chính sách xã hội (thực hiện theo quy định hiện hành tại Quyết định số 51/2008/QĐ-TTG ngày 24/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho người lao động là người tàn tật).
- c) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay.

4. Phương thức cho vay:

- a) Đối với hộ gia đình: Áp dụng phương thức cho vay uỷ thác từng phần qua các tổ chức chính trị xã hội trên cơ sở thiết lập các tổ Tiết kiệm và vay vốn ở tổ dân phố, thôn, bản như cơ chế cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.
 - Đối với những nơi đã có Tổ tiết kiệm và vay vốn (viết tắt là Tổ TK&VV) đang hoạt động thì Tổ trưởng Tổ TK&VV tổ chức kết nạp người vay vào tổ để họ thực hiện thủ tục vay vốn Ngân hàng.
 - Đối với những nơi chưa có Tổ TK&VV thì Ngân hàng nơi cho vay phối hợp với các tổ chức chính trị- xã hội ở địa phương để chỉ đạo thành lập Tổ TK&VV để người vay thực hiện các thủ tục vay vốn Ngân hàng.
- b) Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh: Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện cho vay trực tiếp tại Ngân hàng cấp tỉnh, hoặc cấp huyện.

Điều 9. Xây dựng dự án, thẩm định dự án và quyết định cho vay

1. Xây dựng dự án:

Các đối tượng vay vốn quy định tại điều 5, khi có nhu cầu vay vốn phải xây dựng dự án, lập hồ sơ vay vốn theo sự hướng dẫn của Ngân hàng chính sách Xã hội nơi cho vay.

2. Thẩm định dự án:

Ngân hàng Chính sách Xã hội nơi cho vay chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định hoặc uỷ thác tổ chức chính trị- xã hội nhận uỷ thác cấp xã tổ chức thẩm định, bảo đảm các chỉ tiêu về tạo việc làm mới và bảo toàn vốn, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định sau:

a) Đối với các dự án vay vốn hộ gia đình: Ngân hàng Chính sách Xã hội uỷ thác cho tổ chức chính trị- xã hội cấp xã (đơn vị đang nhận uỷ thác cho Ngân hàng Chính sách Xã hội) tổ chức việc thẩm định dự án vay vốn.

b) Đối với các dự án vay vốn của các cơ sở sản xuất kinh doanh: Ngân hàng Chính sách Xã hội nơi cho vay trực tiếp tổ chức thẩm định dự án vay vốn.

c) Thời gian thẩm định dự án: Trong thời hạn 15 ngày (tính theo ngày làm việc) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thực hiện chương trình hoặc Ngân hàng chính sách xã hội có trách nhiệm thẩm định hồ sơ cho vay trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cho vay.

3. Thẩm quyền phê duyệt dự án:

Thẩm quyền phê duyệt dự án là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện/ thành phố theo quy định sau đây:

a) Đối với các dự án có mức vốn cho vay đến 100 triệu đồng: Ngân hàng Chính sách Xã hội nơi cho vay trình Chủ tịch UBND cấp huyện/thành phố (hoặc Trưởng phòng Lao động Thương binh và xã hội cấp huyện/ thành phố nếu được uỷ quyền) phê duyệt.

b) Đối với các dự án có mức vốn cho vay trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng: Ngân hàng Chính sách Xã hội cấp huyện/ thành phố nơi cho vay thông qua Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh trình Chủ tịch UBND Tỉnh (hoặc Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội Tỉnh nếu được uỷ quyền) phê duyệt.

c) Thời hạn phê duyệt cho vay: Trong thời hạn 10 ngày (tính theo ngày làm việc) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình duyệt, cơ quan có thẩm quyền phải phê duyệt dự án, nếu không ra Quyết định phê duyệt dự án phải có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để Ngân hàng Chính sách Xã hội thông báo cho người vay.

Điều 10. Thủ tục và quy trình nghiệp vụ cho vay

Áp dụng thủ tục và quy trình nghiệp vụ cho vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội.

Điều 11. Tổ chức chuyển vốn và giải ngân

1. Căn cứ dự toán nguồn vốn cho vay mới bổ sung hàng năm được duyệt và kế hoạch cấp vốn cho vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội Tỉnh, Sở Tài chính làm thủ tục chuyển vốn từng quý cho Ngân hàng Chính sách Xã hội Tỉnh theo quy định hiện hành để tổ chức giải ngân kịp thời theo dự án đã được duyệt.

2. Đối với các dự án đã được phê duyệt cho vay nhưng không giải ngân được, Ngân hàng Chính sách Xã hội nơi cho vay phải báo cáo rõ lý do và hướng xử lý với cơ quan phê duyệt dự án cho vay xem xét, giải quyết.

Điều 12. Thu hồi và sử dụng vốn thu hồi.

1. Ngân hàng Chính sách Xã hội cấp tỉnh, cấp huyện xây dựng kế hoạch thu nợ, tiến hành thu hồi nợ cả vốn gốc và lãi khi đến hạn; người vay có thể trả vốn trước hạn. Trong quá trình cho vay, Ngân hàng Chính sách Xã hội nơi cho vay kiểm tra nếu phát hiện người vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích thì lập biên bản xử lý, thu hồi

nợ trước thời hạn (mẫu biểu do Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh soạn thảo theo quy định hiện hành) và báo cáo với cơ quan phê duyệt dự án.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng vốn thu hồi để cho vay các dự án đã được phê duyệt, hạn chế tối đa để vốn tồn đọng ở Ngân hàng.

Điều 13. Xử lý nợ đến hạn

1. Đến hạn trả nợ người vay có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi đầy đủ cho Ngân hàng Chính sách Xã hội.

2. Gia hạn nợ: trước 05 ngày của kỳ hạn trả nợ cuối cùng của thời hạn vay, người vay không trả được nợ do nguyên nhân khách quan gặp khó khăn về tài chính dẫn đến người vay chưa có khả năng trả nợ và có nhu cầu gia hạn, phải làm Giấy đề nghị gia hạn nợ (theo mẫu quy định của Ngân hàng Chính sách Xã hội) gửi Ngân hàng Chính sách Xã hội nơi cho vay để xem xét giải quyết. Căn cứ vào Giấy đề nghị gia hạn nợ, Ngân hàng Chính sách Xã hội nơi cho vay kiểm tra, xem xét, giải quyết gia hạn nợ.

Thời gian được gia hạn nợ: đối với cho vay ngắn hạn tối đa bằng thời hạn đã cho vay, đối với cho vay trung hạn tối đa bằng $\frac{1}{2}$ thời hạn cho vay đã thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng.

Điều 14. Chuyển nợ quá hạn

1. Các trường hợp chuyển nợ quá hạn:

a) Hộ vay sử dụng vốn sai mục đích.

b) Đến kỳ hạn trả nợ cuối cùng (đối với hộ gia đình), hoặc đến kỳ hạn trả nợ theo thoả thuận ghi trong Hợp đồng tín dụng (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh) người vay không trả được nợ, không được ngân hàng xem xét cho gia hạn nợ thì Ngân hàng Chính sách Xã hội chuyển số dư đó sang nợ quá hạn.

2. Mọi trường hợp chuyển nợ quá hạn, Ngân hàng Chính sách Xã hội gửi thông báo chuyển nợ quá hạn cho từng khách hàng (theo mẫu của Ngân hàng Chính sách Xã hội) và báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án để có biện pháp thu hồi nợ tích cực hoặc chuyển hồ sơ sang cơ quan pháp luật để xử lý thu hồi theo quy định của pháp luật.

3. Sau 03 tháng kể từ ngày chuyển sang nợ quá hạn, nếu đã được đôn đốc trả nợ nhưng vẫn cố tình dây dưa không trả thì Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét, có thể chuyển hồ sơ cho vay đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

Điều 15. Xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân bất khả kháng

Đối tượng được xem xét xử lý nợ rủi ro; nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng; biện pháp xử lý; hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro áp dụng theo quy định tại Quyết định số 69/2005/QĐ-TTg ngày 6/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách Xã hội và Thông tư số 65/2005/TT-BTC ngày 16/8/2005 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách Xã hội ban hành theo Quyết định số 69/2005/QĐ-TTg ngày 6/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Riêng thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro do Chủ tịch Ủy ban

nhân dân Tỉnh quyết định. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro của Tỉnh (nguồn hình thành theo quy định tại điều 16 của Quy chế này). Trong trường hợp nguồn vốn từ Quỹ dự phòng rủi ro không đủ để xử lý rủi ro thì Giám đốc Sở Tài chính báo cáo UBND Tỉnh xem xét nguồn bổ sung để xử lý hoặc khấu trừ vào nguồn vốn cho vay hiện có đã uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội.

Điều 16. Phân phối và sử dụng tiền lãi thực thu được từ cho vay Quỹ việc làm địa phương được thực hiện như sau:

1. Trích 50% để chi trả phí uỷ thác cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh để thực hiện công tác hướng dẫn người vay vốn xây dựng dự án, lập hồ sơ vay vốn, tổ chức thẩm định, giải ngân, thu hồi vốn, xử lý nợ, tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện cho vay. Việc sử dụng phí uỷ thác theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội Tỉnh.

2. Trích 20% để chi cho công tác lập kế hoạch cho vay và kế hoạch giải quyết việc làm; kiểm tra, giám sát, đánh giá chỉ tiêu tạo việc làm mới và các hoạt động cho vay vốn của Quỹ; tổng hợp, báo cáo kết quả cho vay của Sở Lao động Thương binh và Xã hội Tỉnh. Căn cứ báo cáo của Ngân hàng Chính sách Xã hội Tỉnh và kết quả thu lãi; kế hoạch cho vay và giải quyết việc làm; kế hoạch kiểm tra, giám sát: Sở Lao động Thương binh và Xã hội quyết định phân phối cho các đơn vị tham gia quản lý Quỹ. Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm 3 Điều 17 của Quy chế này.

3. Trích 30% lập Quỹ dự phòng rủi ro của tỉnh để bù đắp các khoản vốn vay từ Quỹ việc làm địa phương bị tổn thất do nguyên nhân bất khả kháng được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân Tỉnh quyết định xoá nợ và để bổ sung nguồn vốn cho quỹ việc làm địa phương theo quyết định của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân Tỉnh trên cơ sở đề nghị của Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Chính sách Xã hội Tỉnh và Sở Tài chính.

Điều 17. Kinh phí quản lý Quỹ việc làm địa phương

1. Kinh phí quản lý Quỹ việc làm địa phương của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan được bố trí trong dự toán chi quản lý hành chính hàng năm của các cơ quan theo phân cấp ngân sách hiện hành. Sở Lao động Thương binh và Xã hội căn cứ nhiệm vụ được giao quản lý cho vay giải quyết việc làm, lập dự toán kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm trong dự toán chi quản lý hành chính hàng năm gửi Sở Tài chính để làm cơ sở bố trí kinh phí.

2. Các cơ quan, tổ chức ở địa bàn Tỉnh phối hợp với Ngân hàng Chính sách Xã hội trong quá trình xây dựng dự án, lập hồ sơ vay vốn, thẩm định, giải ngân, thu hồi vốn và xử lý nợ được Ngân hàng Chính sách Xã hội Tỉnh chi trả phí dịch vụ cho tổ chức thực hiện uỷ thác cho vay đến các đối tượng chính sách và chi trả thù lao cho cán bộ xã, phường theo quy định hiện hành về hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội và hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Chính sách Xã hội.

3. Kinh phí quản lý Quỹ việc làm địa phương được sử dụng cho các nội dung sau:

a) Chi hội nghị tập huấn nghiệp vụ, sơ kết, tổng kết hoạt động cho vay giải quyết việc làm; kiểm tra, giám sát đánh giá chỉ tiêu tạo việc làm mới, các hoạt động cho vay vốn và tổng hợp, báo cáo kết quả cho vay. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định hiện hành của địa phương về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị.

b) Chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác quản lý Quỹ.

- Chi khảo sát, điều tra về cho vay giải quyết việc làm; hỗ trợ nghiên cứu xây dựng chính sách, soạn thảo và ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện về cho vay giải quyết việc làm. Nội dung và mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Chi khen thưởng cho đơn vị, cá nhân (kể cả chủ dự án) có nhiều thành tích trong công tác quản lý cho vay giải quyết việc làm. Mức chi tối đa đối với đơn vị là 400.000 đồng/năm, cá nhân là 200.000 đồng/năm. Nếu tỷ lệ nợ quá hạn toàn tỉnh thấp mức dưới 3% và vốn tồn đọng toàn tỉnh thấp mức dưới 5%, mức chi tối đa đối với đơn vị là 1.000.000 đồng/năm, cá nhân là 500.000 đồng/năm.

d) Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác cho vay giải quyết việc làm như:

- Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, tuyên truyền: mức chi căn cứ vào hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp.

- Làm ngoài giờ, chi khác: mức chi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Việc lập dự toán, quyết toán và mức chi cho các nội dung nêu trên thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Lao động Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì vận động sự hỗ trợ của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước cho Quỹ.

2. Lập dự toán ngân sách tỉnh hàng năm bổ sung cho Quỹ việc làm địa phương;

3. Quản lý nguồn ngân sách bổ sung hàng năm cho Quỹ việc làm địa phương, nguồn vốn đã tập trung tại các Ngân hàng Chính sách xã hội và tiền lãi thu được từ việc cho vay Quỹ việc làm địa phương;

4. Lập dự toán kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm trong dự toán chi quản lý hành chính hàng năm gửi Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong phạm vi Ngân sách tỉnh.

5. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu về tạo việc làm mới và các hoạt động cho vay vốn của Quỹ giải quyết việc làm địa phương.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Lao động Thương binh và xã hội vận động sự hỗ trợ của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước cho Quỹ.

2. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động Thương binh và Xã hội lập dự toán Ngân sách tỉnh hàng năm bổ sung cho Quỹ việc làm địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh trình Hội đồng nhân dân Tỉnh xem xét quyết định;

3. Bố trí kinh phí quản lý Quỹ trong dự toán chi quản lý hành chính Sở Lao động Thương binh và Xã hội theo phân cấp ngân sách hiện hành;

4. Hướng dẫn, quản lý, kiểm tra việc sử dụng kinh phí quản lý Quỹ việc làm địa phương của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh.

Điều 20. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh

1. Nhận uỷ thác Quỹ giải quyết việc làm địa phương để tổ chức cho vay giải quyết việc làm theo quy định của pháp luật và quy định tại Quy chế này.

2. Căn cứ kết quả cho vay, thu nợ từ nguồn vốn Quỹ giải quyết việc làm địa phương được uỷ thác để chi trả cho các cơ quan, tổ chức thực hiện Chương trình giải quyết việc làm của Tỉnh.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, thì các cơ quan, đơn vị, địa phương cần phản ánh kịp thời với Sở Tài chính và Sở Lao động để phối hợp nghiên cứu, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế nhằm đảm bảo sử dụng Quỹ giải quyết việc làm tỉnh đúng mục đích, có hiệu quả./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thiện